

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NAM TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 27/2024/KDTM-ST

Ngày: 26/4/2024;

V/v: Tranh chấp phát sinh từ hoạt
động kinh doanh thương mại;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lệ Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Minh; Ông Phạm Minh Thân;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Liên - Thư ký Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm tham gia phiên tòa:** Bà Lưu Thị Dáng Hương – Kiểm sát viên;

Trong các ngày 25 & 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 72/2022/TLST-KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2022, về việc: Tranh chấp Hợp đồng Thầu phụ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-KDTM ngày 07/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2024/QĐST-KDTM ngày 27/3/2024, đối với các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ; Địa chỉ trụ sở chính: Tổ A, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Việt D; Chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Số H T, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội (*Theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng của Công ty TNHH Đ I.C.T ngày 22/4/2021*); Bà T có mặt tại phiên tòa;

Bị đơn: Công ty TNHH X; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng A, tòa nhà M, số F N, khu đô thị M, phường C, quận N, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chung Mun S; Chức vụ: Tổng giám đốc; Địa chỉ nơi ở: Căn hộ B, V, phường C, quận N, thành phố Hà Nội; *Vắng mặt tại phiên tòa;*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH X – Chi nhánh B; Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà G, đường F, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chung Mun S; Chức vụ: Tổng giám đốc; Địa chỉ nơi ở: Căn hộ B, V, phường C, quận N, thành phố Hà Nội;
Vắng mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện Công ty TNHH Đ, là Nguyên đơn trình bày ý kiến như sau: Ngày 08/9/2018 Công ty TNHH Đ (*Tên viết tắt là: Công ty Đ*) với Công ty TNHH X (*Tên viết tắt là: Công ty X*) Chi nhánh B có ký Hợp đồng thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01. Nội dung của Hợp đồng, hai bên thỏa thuận nội dung công việc: Bao gồm vật tư, nhân công, máy móc, vật tư và thiết bị thi công; Tên hạng mục: Thi công chất tăng cứng, phủ bóng cho sàn; Địa điểm thi công: Nhà máy L tại Lô C và Lô CN8-5, KCN Y mở rộng, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; Tổng giá trị Hợp đồng là: **5.350.000. 000** đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng*) (*Chưa bao gồm thuế VAT*); Thời gian thi công là 60 ngày kể từ ngày Công ty X bàn giao mặt bằng đầy đủ cho Công ty Đ I.C.T bằng văn bản có xác nhận của đại diện hai bên. Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty Đ đã hoàn thành công việc như nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng. Ngày 22/3/2019 dựa trên khối lượng công việc đã hoàn thành, đại diện hai Công ty đã thống nhất ký Biên bản nghiệm thu bàn giao và ký Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng, hai bên đã thống nhất tổng giá trị quyết toán là: **5.885.000.000** đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu đồng*); **5.350.000.000** đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng*) (*Chưa bao gồm thuế VAT*);

Ngày 18/6/2019, Ngân hàng TMCP Đ1, chi nhánh T3 đã phát hành Bảo lãnh thanh toán số: 1386/CV-BIDV.TL, để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành theo Hợp đồng số: 080918-LOGIS/DV01 cho Công ty theo yêu cầu của Công ty Đ I.C.T.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ngày 24/9/2018 và ngày 27/09/2018, Công ty X đã tạm ứng tổng cộng hai đợt là: 1.605.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm linh năm triệu đồng*) tương ứng 30% giá trị Hợp đồng chưa bao gồm thuế VAT; Công ty X đã thanh toán thêm 03 đợt tổng số tiền là: 3.691.500.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm chín mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*), cụ thể các ngày thanh toán như sau:

- Ngày 06/12/2018: Thanh toán số tiền là: 2.287.818.904 đồng;
- Ngày 22/01/2019: Thanh toán số tiền là: 927.544.443 đồng;
- Ngày 23/04/2019: Thanh toán số tiền là: 476.136.653 đồng;

Tổng số tiền nợ gốc tính đến ngày 23/4/2019 là: **588.500.000** đồng (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*)

Sau khi hoàn thành các công việc trong Hợp đồng, Công ty Đ đã rất nhiều lần liên hệ với bộ phận Kế toán, bộ phận Dự án và kể cả Ban giám đốc của Công ty X để đề nghị Công ty X IL thanh toán số tiền còn lại theo Hợp đồng đã ký, nhưng Công ty X tìm nhiều lý do để trì hoãn việc thanh toán và cũng không đưa ra câu trả lời chính thức nào về việc thanh toán này. Các Công văn Công ty Đ I.C.T gửi Công ty X gồm có:

Ngày 30/11/2020, Công ty Đ I.C.T gửi Công văn số: 3011/FLOORING-DA về việc: Yêu cầu Công ty X thanh toán khoản công nợ còn lại hoặc tổ chức một cuộc họp chính thức giữa hai bên để tháo dỡ khó khăn và có phản hồi chính thức về kế hoạch thanh toán;

Ngày 10/12/2020, Hai bên đã có cuộc họp với sự có mặt của Ông Park C – Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty X, có mặt cán bộ dự án của Công ty Đ để trao đổi về việc thanh toán công nợ và hoàn trả các giấy tờ mà Công ty Đ I.C.T yêu cầu cung cấp. Trong cuộc họp, ông Park C đồng ý sẽ gửi lại Biên bản đối chiếu công nợ theo Hợp đồng nói trên và sẽ cân đối tiền để thanh toán nốt số tiền còn nợ ngay khi có nguồn thu, tại cuộc họp này, do phía Công ty X IL không ký Biên bản cuộc họp nên không có Biên bản), sau đó, Công ty Đ đã nhiều lần liên hệ với Công ty X để xin lại Biên bản đối chiếu công nợ và khoản nợ còn lại thông qua việc gọi điện và lên làm việc trực tiếp nhưng bà Q - Kế toán trưởng của Công ty X dùng rất nhiều lý do để trì hoãn việc trả lại hồ sơ, báo sẽ chuyển phát nhanh sau, nhưng sau một thời gian lại báo là bên Kiểm toán chưa soát hồ sơ xong nên chưa trả Biên bản đối chiếu công nợ được. Lý do không thống nhất giữa các lần trao đổi. Ngày 12/03/2021, hai bên tiếp tục tổ chức một buổi họp trực tiếp có tham dự của ông Park C và Kế toán trưởng Công ty X và nhân viên dự án Công ty Đ I.C.T. Nhưng lý do Công ty X đưa ra cho việc không hoàn trả Biên bản đối chiếu công nợ là do chưa kiểm toán xong và không đưa ra phương án giải quyết cho khoản nợ còn tồn đọng của Hợp đồng;

Ngày 15/03/2021, Công ty Đ gửi Công văn tiếp tục yêu cầu Công ty X gửi Biên bản đối chiếu công nợ và đưa ra câu trả lời chính thức về việc thanh

toán nhưng phía SAM IL không hề có bất kỳ hồi đáp nào; Ngày 06/04/2021, Công ty Đ gửi Công văn số: 604/FLOORING-DA; Ngày 13/04/2021 gửi Công văn số: 1304/FLOORING-DA tiếp tục yêu cầu Công ty X gửi Biên bản đối chiếu công nợ và đưa ra câu trả lời chính thức về việc thanh toán nhưng Công ty X không phản hồi.

Do Công ty X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Công ty Đ I.C.T khởi kiện đối với Công ty X, đề nghị Tòa án buộc Công ty X thanh toán cho Công ty Đ I.C.T tổng số tiền tính đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là **1.055.327.625 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*), theo Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa Bên giao thầu: Công ty TNHH X, chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ, trong đó gồm có:

1. Nợ gốc là: **588.500.000 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*);

2. Tiền lãi chậm trả (*Theo lãi suất vay của Ngân hàng B1 chi nhánh T3, nơi Công ty Đ mở tài khoản là 9%/năm*) tính trên số tiền nợ gốc từ ngày có Bảo lãnh bảo hành đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: 172.577.625 đồng và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi tính từ ngày 26/4/2024 cho đến khi Công ty X thanh toán hết nợ cho Công ty Đ;

3. Tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày 18/6/2019, là ngày có Bảo lãnh bảo hành Hợp đồng đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 không quá 5% giá trị Hợp đồng (*đã bao gồm thuế VAT*) là: 294.250.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tại phiên tòa, Đại diện Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền phạt do chậm thanh toán không quá 5% giá trị Hợp đồng (*chưa bao gồm thuế VAT*), số tiền tính từ ngày 18/6/2019, là ngày có Bảo lãnh bảo hành Hợp đồng đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **267.500.000 đồng** (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*); Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty X thanh toán cho Công ty Đ I.C.T tổng số tiền tính đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **1.028.577.625 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*) theo Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa Bên giao thầu: Công ty TNHH X, chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ, trong đó gồm có:

1. Nợ gốc là: **588.500.000 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*);

2. Tiền lãi chậm trả (*Theo lãi suất vay của Ngân hàng B1 chi nhánh T3, nơi Công ty Đ mở tài khoản là 9%/năm*) tính trên số tiền nợ gốc từ ngày có Bảo lãnh bảo hành đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **172.577.625 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*) và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi tính từ ngày 26/4/2024 cho đến khi Công ty X thanh toán hết nợ cho Công ty Đ;

3. Tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày 18/6/2019, là ngày có Bảo lãnh bảo hành Hợp đồng đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 không quá 5% giá trị Hợp đồng (*chưa bao gồm thuế VAT*) là: 267.500.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi Giấy triệu tập và các Thông báo của Tòa án, nhưng Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Người đại diện của họ đều vắng mặt không có lý do, không có lời khai gửi Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ, là Nguyên đơn đối với Bị đơn: Công ty TNHH X về việc: Tranh chấp Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa Bên giao thầu: Công ty TNHH X, chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ; Buộc Công ty X thanh toán cho Công ty Đ I.C.T số tiền nợ gốc là: 588.500.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*); T1 lãi chậm trả (*Theo lãi suất vay của Ngân hàng B1 chi nhánh T3, nơi Công ty Đ mở tài khoản là 9%/năm*) tính trên số tiền nợ gốc từ ngày có Bảo lãnh bảo hành đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: 172.577.625 đồng và tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày 18/6/2019, là ngày có Bảo lãnh bảo hành Hợp đồng đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 không quá 5% giá trị Hợp đồng (*chưa bao gồm thuế VAT*) là: 267.500.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2021 của Công ty TNHH Đ, là Nguyên đơn đối với Bị đơn: Công ty TNHH X về việc: Tranh chấp Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa

Bên giao thầu: Công ty TNHH X, chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ;

Về đối tượng khởi kiện: Công ty TNHH X, chi nhánh B thuộc Công ty TNHH X; Công ty TNHH Đ khởi kiện đối với pháp nhân: Công ty TNHH X, là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật;

Đây là vụ án Kinh doanh thương mại, tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng xây dựng về việc tranh chấp Hợp đồng Thầu phụ (*Theo quy định tại Điều 140 của Luật Xây dựng*); Bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại: Tầng A, tòa nhà M, số F N, khu đô thị M, phường C, quận N, thành phố Hà Nội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 và Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất, Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Người đại diện của họ đều vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa ngày 27/3/2024 là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Người đại diện của họ đều vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn không yêu cầu phản tố, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Tại phiên tòa, đại diện Công ty Đ, là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với Bị đơn: Công ty X, về việc tranh chấp Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa Bên giao thầu: Công ty TNHH X, chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ, đề nghị Tòa án buộc Công ty X thanh toán cho Công ty Đ I.C.T tổng số tiền tính đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **1.028.577.625** đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*), trong đó gồm có:

1. Nợ gốc là: **588.500.000 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*);

2. Tiền lãi chậm trả (*Theo lãi suất vay của Ngân hàng B1 chi nhánh T3, nơi Công ty Đ mở tài khoản là 9%/năm*) tính trên số tiền nợ gốc từ ngày có Bảo lãnh bảo hành đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **172.577.625**

đồng (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi tính từ ngày 26/4/2024 cho đến khi Công ty X thanh toán hết nợ cho Công ty Đ;

3. Tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày 18/6/2019, là ngày có Bảo lãnh bảo hành Hợp đồng đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 không quá 5% giá trị Hợp đồng (chưa bao gồm thuế VAT) là: **267.500.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Nhận thấy: Tranh chấp giữa hai bên về Hợp đồng Thầu phụ, đây là Hợp đồng dân sự thỏa thuận giữa hai bên để thực hiện một phần công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng, thuộc loại Hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 140 của Luật Xây dựng, Hợp đồng được ký kết là người có thẩm quyền, nội dung và hình thức của Hợp đồng đúng quy định tại Điều 141 của Luật Xây dựng, các bên ký kết Hợp đồng trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, phù hợp với quy định tại các Điều 138 và 139 của Luật Xây dựng, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên.

Xét nội dung của Hợp đồng thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa: Bên giao thầu: Công ty TNHH X, Chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ. Nội dung của Hợp đồng, hai bên thỏa thuận như sau:

“1. Nội dung công việc: Bao gồm vật tư, nhân công, máy móc, vật tư và thiết bị thi công;

. Tên hạng mục: Thi công chất tăng cứng, phủ bóng cho sàn;

. Địa điểm thi công: Nhà máy L tại Lô C và Lô CN8-5, KCN Y mở rộng, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

2. Tổng giá trị Hợp đồng:

- Tổng giá trị Hợp đồng là: 5.350.000. 000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng) (Chưa bao gồm thuế VAT);

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí nhân công, vật tư, chi phí vận chuyển lắp đặt tại công trình;

- Chi tiết công việc thể hiện trong bảng khối lượng đính kèm Hợp đồng;

- Đơn giá áp dụng trong Hợp đồng này là đơn giá cố định và không thay đổi trong trường hợp biến động về giá thị trường;

- Loại Hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.”

Hai bên thỏa thuận về phương thức thanh toán như sau:

“Thanh toán tạm ứng: Bên A tạm ứng cho Bên B 30% giá trị Hợp đồng (chưa bao gồm thuế VAT) sau khi ký Hợp đồng và nhận được đề nghị thanh toán của Bên B ;

Lần thanh toán tiếp theo: Vào ngày 20 đến ngày 25 hàng tháng, Bên B có trách nhiệm đệ trình cho Bên A bằng nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo từng giai đoạn. Hai bên tiến hành kiểm tra, nghiệm thu. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% tổng giá trị các hạng mục hoàn thành theo thực tế từng giai đoạn vào ngày 25 – 30 của tháng tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

Thanh toán lần cuối: Số tiền còn lại được thanh toán cho Bên B sau khi hai bên ký hồ sơ quyết toán và Bên B sẽ phát hành bảo lãnh bảo hành tương đương 5% tổng giá trị Hợp đồng tại Ngân hàng của Bên B để bảo hành công trình trong vòng 03 năm kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng. ”

Hai bên thỏa thuận về thời gian thi công là 60 ngày kể từ ngày Công ty X bàn giao mặt bằng đầy đủ cho Công ty Đ I.C.T bằng văn bản có xác nhận của đại diện hai bên.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện Công ty Đ khai: Quá trình thực hiện Hợp đồng nêu trên, Công ty Đ. đã hoàn thành khối lượng công việc đã thỏa thuận trong Hợp đồng, ngày 22/3/2019 đại diện hai Công ty đã thống nhất ký Biên bản nghiệm thu bàn giao và Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng, hai bên đã thống nhất giá trị quyết toán như sau:

- Giá trị Hợp đồng ban đầu là: **5.885.000.000** đồng;
- Giá trị quyết toán là: **5.885.000.000** đồng; **5.350.000.000** đồng (*Chưa bao gồm thuế GTGT*);
- Giá trị đã thanh toán là: 4.820.363.347 đồng;
- Số tiền còn lại là: 1.064.636.653 đồng;
- Bảo lãnh bảo hành (5% giá trị quyết toán không bao gồm thuế GTGT) là: 267.500.000 đồng;
- Thanh toán sau khi ký biên bản thanh lý là: 797.136.653 đồng;

Ngày 23/4/2019, Công ty X đã thanh toán cho Công ty Đ I.C.T số tiền là: 476.136.653 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm năm mươi ba đồng*). Như vậy, tính đến ngày 23/4/2019, Công ty X còn phải thanh toán cho Công ty Đ I.C.T số tiền nợ theo Hợp đồng nêu trên là: 588.500.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, Đại diện Công ty X và Công ty X, chi nhánh B không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập và các Thông báo của Tòa án, không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào khác, không có lời khai gửi Tòa án, Hội đồng xét xử căn cứ vào Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa Bên giao thầu: Công ty TNHH X, chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ; Biên bản nghiệm thu bàn giao; Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng đã ký giữa đại diện hai bên, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ đối với Công ty X; Buộc Công ty X thanh toán cho Công ty Đ I.C.T số tiền nợ gốc là: **588.500.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng) theo Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa Bên giao thầu: Công ty TNHH X, chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ;

Xét yêu cầu của Công ty Đ đối với Công ty X về thanh toán tiền lãi chậm trả (Theo lãi suất vay của Ngân hàng B1 chi nhánh T3, nơi Công ty Đ mở tài khoản là 9%/năm) tính trên số tiền nợ gốc từ ngày có Bảo lãnh bảo hành đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **172.577.625 đồng** và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi tính từ ngày 26/4/2024 cho đến khi Công ty X thanh toán hết nợ cho Công ty Đ;

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo nội dung của Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018, hai bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả, nhưng hai bên căn cứ vào Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại để ký kết Hợp đồng nêu trên, vì vậy, Công ty Đ I.C.T tính lãi suất chậm trả 9%/năm đối với số tiền chậm trả là thấp hơn mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên được chấp nhận. Buộc Công ty X thanh toán cho Công ty Đ I.C.T tiền lãi chậm trả tính trên số tiền nợ gốc từ ngày có Bảo lãnh bảo hành đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **172.577.625 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi tính từ ngày 26/4/2024 cho đến khi Công ty X thanh toán hết nợ cho Công ty Đ;

Xét yêu cầu của Công ty Đ đối với Công ty X về thanh toán tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày 18/6/2019, là ngày có Bảo lãnh bảo hành Hợp đồng đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 không quá 5% giá trị Hợp đồng (chưa bao gồm thuế VAT) là: **267.500.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), Hội đồng xét xử nhận thấy: Hai bên căn cứ Luật Xây dựng để ký kết Hợp đồng; Tại Khoản 1 Điều 146 của Luật Xây dựng quy định về thưởng, phạt Hợp đồng xây dựng như sau: “1.

Thưởng, phạt Hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong Hợp đồng.”;

Hai bên thỏa thuận tại Điều 7.2 của Hợp đồng về phạt chậm thanh toán như sau: *“7.2 Phạt chậm thanh toán: Nếu Bên A có vướng mắc trong vấn đề thanh toán, Bên A sẽ gửi thông báo cho Bên B bằng văn bản. Hai bên thống nhất thời gian thanh toán cụ thể. Tuy nhiên, nếu Bên A chậm trễ thanh toán mà không được sự đồng ý của Bên B thì Bên A phải chịu bồi thường khoản tiền 0,1% giá trị hợp đồng cho 1 ngày chậm trễ. Tuy nhiên khoản bồi thường không quá 5% giá trị hợp đồng.”*

Do đó, yêu cầu của Công ty Đ đối với Công ty X về thanh toán tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày 18/6/2019, là ngày có Bảo lãnh bảo hành Hợp đồng đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 không quá 5% giá trị Hợp đồng (chưa bao gồm thuế VAT) là: 267.500.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), là có căn cứ nên được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn không yêu cầu phản tố, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không xem xét;

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ đối với Công ty TNHH X như sau: Buộc Công ty X thanh toán cho Công ty Đ I.C.T tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi chậm trả và tiền phạt do chậm thanh toán tính đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **1.028.577.625 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) theo Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa Bên giao thầu: Công ty TNHH X, chi nhánh B với Bên nhận thầu: Công ty TNHH Đ, trong đó gồm có:

1. Nợ gốc là: **588.500.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng);

2. Tiền lãi chậm trả tính trên số tiền nợ gốc từ ngày có Bảo lãnh bảo hành đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **172.577.625 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi tính từ ngày 26/4/2024 cho đến khi Công ty X thanh toán hết nợ cho Công ty Đ;

3. Tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày 18/6/2019, là ngày có Bảo lãnh bảo hành Hợp đồng đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 không quá

5% giá trị Hợp đồng (chưa bao gồm thuế VAT) là: **267.500.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

[4] Về án phí: Công ty TNHH X, là Bị đơn phải chịu 42.857.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng) toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận;

Trả lại Công ty TNHH Đ I.C.T số tiền: 20.731.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm Công ty đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30; 35; 39; 147; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 138; 139; 141 của Luật Xây dựng; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ đối với Công ty TNHH X về việc: Tranh chấp Hợp đồng Thầu phụ số: 080918-LOGIS/DV01 ngày 08/9/2018 ký giữa: Công ty TNHH X, Chi nhánh B với Công ty TNHH Đ, như sau:

Buộc Công ty TNHH X thanh toán cho Công ty TNHH Đ tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi chậm trả và tiền phạt do chậm thanh toán tính đến ngày Tòa án xét xử 25/4/2024 là: **1.028.577.625 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng);

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Công ty TNHH X phải chịu 42.857.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm;

2.2. Trả lại Công ty TNHH Đ I.C.T số tiền: 20.731.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm Công ty đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (*Biên lai số 0034886 ngày 06/12/2022*);

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- Lưu HS-VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy